

Phụ lục I
Danh mục kỹ thuật chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh của
Người hành nghề là bác sỹ có phạm vi hoạt động chuyên môn
“Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa”

(Ban hành kèm theo Thông tư số 35/2019/TT – BHYT
ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Số TT	Số TT Theo Thông tư 43/2013/TT- BHYT và Thông tư 21/2017/TT- BHYT*	DANH MỤC KỸ THUẬT
		HỆ THẦN KINH
1	3.2457	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm
2	3.137	Xử trí tăng áp lực nội sọ
		HỆ TUẦN HOÀN
3	2.85	Điện tim thường
4	2.113	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp
5	21.13	Nghiệm pháp dây thắt
6	3.180	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên
7	6.69	Xử trí hạ huyết áp tư thế
8	3.203	Cầm máu (vết thương chảy máu)
9	9.6	Cấp cứu cao huyết áp
10	9.8	Cấp cứu ngừng tim
11	9.10	Cấp cứu tụt huyết áp
12	3.36	Đo áp lực động mạch liên tục
13	3.31	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm
14	3.37	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục

15	3.51	Ép tim ngoài lồng ngực
16	1.2	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
17	3.1411	Kỹ thuật cấp cứu tụt huyết áp
18	3.1401	Kỹ thuật theo dõi huyết áp động mạch bằng phương pháp xâm lấn
19	3.1402	Kỹ thuật theo dõi huyết áp động mạch không xâm lấn bằng máy
20	9.156	Theo dõi áp lực tĩnh mạch trung tâm
21	1.3	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục ≤ 8 giờ
22	3.47	Theo dõi điện tim liên tục tại giường
		HỆ HÔ HẤP
23	2.2	Bơm rửa khoang màng phổi
24	3.102	Chăm sóc lỗ mở khí quản
25	1.75	Chăm sóc ống nội khí quản
26	3.179	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi
27	2.9	Chọc dò dịch màng phổi
28	2.11	Chọc hút khí màng phổi
29	3.84	Chọc thăm dò màng phổi
30	2.10	Chọc tháo dịch màng phổi
31	3.2333	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
32	3.86	Dẫn lưu màng phổi liên tục
33	9.31	Đặt Combitube
34	9.37	Đặt nội khí quản khi dạ dày đầy
35	3.77	Đặt ống nội khí quản
36	9.120	Hút nội khí quản hoặc hút mở khí quản
37	9.123	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng

38	2.32	Khí dung thuốc giãn phế quản
39	3.2330	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế điều trị giãn phế quản, áp xe phổi
40	2.28	Kỹ thuật ho có điều khiển
41	2.30	Kỹ thuật ho khạc đờm bằng khí dung nước muối ưu trương
42	2.29	Kỹ thuật tập thở cơ hoành
43	2.31	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế
44	1.74	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở
45		Mở màng giáp nhân cấp cứu
46	10.152	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi
47	2.61	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe
48	3.2331	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe
49	15.221	Sơ cứu bong đường hô hấp
50	3.2189	Sơ cứu bong kỳ đầu đường hô hấp
51	3.88	Thăm dò chức năng hô hấp
52	3.101	Thay canuyn mở khí quản
53	3.82	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BIPAP)
54	9.187	Thông khí áp lực dương 2 mức qua hệ thống Boussignac
55	3.107	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)
56	3.93	Vận động trị liệu hô hấp
57	2.14	Đánh giá mức độ nặng của cơn hen phế quản bằng peak flow meter (Đo lưu lượng đỉnh)
58	3.75	Cai máy thở
59	9.7	Cấp cứu ngừng thở
60	3.103	Làm ẩm đường thở qua máy phun sương mù

61	9.177	Thở CPAP không qua máy thở
62	1.59	Thở ô xy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van) (≤ 8 giờ)
63	9.183	Thở oxy gọng kính
64	1.57	Thở oxy qua gọng kính (≤ 8 giờ)
65	9.184	Thở oxy qua mặt nạ
66	3.110	Thở oxy qua mặt nạ có túi
67	1.60	Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van) (≤ 8 giờ)
68	1.58	Thở oxy qua mặt nạ không có túi (≤ 8 giờ)
69	9.185	Thở oxy qua mũ kín
70	9.186	Thở oxy qua ống chữ T
71	3.111	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube)
72	3.105	Thổi ngạt
		HỆ TIÊU HOÁ
73	2.241	Cho ăn qua ống mở thông dạ dày hoặc hồng tràng (một lần)
74	3.172	Cho ăn qua ống thông dạ dày
75	1.224	Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)
76	1.216	Đặt ống thông dạ dày
77	1.223	Đặt ống thông hậu môn
78	3.178	Đặt sonde hậu môn
79	2.249	Đo áp lực ổ bụng gián tiếp qua ống thông dẫn lưu bàng quang
80	2.215	Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa
81	3.1384	Kỹ thuật phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày
82	1.1227	Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy truyền thức ăn qua ống thông dạ dày ≤ 8 giờ
83	1.152	Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy, truyền thức ăn qua thực quản, dạ dày

84	3.176	Nuôi dưỡng người bệnh qua catheter hồng tràng
85	3.181	Nuôi dưỡng người bệnh qua Catheter thực quản dạ dày bằng bơm tay
86	3.175	Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mở dạ dày
87	1.225	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay
88	9.142	Nuôi dưỡng qua ống thông dạ dày
89	9.143	Nuôi dưỡng qua ống thông hồng tràng
90	9.147	Phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày
91	3.173	Rửa dạ dày bằng ống Faucher và qua túi kín
92	1.218	Rửa dạ dày cấp cứu
93	1.219	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín
94	1.220	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)
95	1.222	Thụt giữ
96	2.221	Thụt tháo
97	2.337	Thụt thuốc qua đường hậu môn
98	2.243	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị
99	2.244	Đặt ống sonde dạ dày
100	1.240	Chọc dò ổ bụng cấp cứu
101	3.3399	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản
		HỆ TIẾT NIỆU
102	3.128	Bài niệu cưỡng bức
103	3.334	Chăm sóc ống thông bàng quang
104	3.161	Chọc hút nước tiểu trên xương mu
105	3.3534	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius
106	10.344	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trôca

107	10.359	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần
108	3.3533	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang
109	3.3549	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu
110	3.3489	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận
111	1.160	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang
112	2.233	Rửa bàng quang
113	1.164	Thông bàng quang
114	3.133	Thông tiểu
115	2.172	Chăm sóc ống dẫn lưu bề thận qua da 24 giờ
116	2.167	Chăm sóc sonde dẫn lưu bề thận qua da/lần
117	2.168	Chăm sóc sonde dẫn lưu tụy dịch- máu quanh thận/lần
118	2.171	Chăm sóc và bảo quản catheter đường hầm có cuff để lọc máu
119	2.170	Chăm sóc và bảo quản catheter tĩnh mạch trung tâm trong lọc máu
120	1.246	Đo lượng nước tiểu 24 giờ
121	3.1390	Kỹ thuật săn sóc theo dõi ống thông tiểu
122	9.150	Săn sóc theo dõi ống thông tiểu
		HỆ NỘI TIẾT
123	7.225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường
124	7.232	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường
125	7.233	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường
126	7.234	Cắt móng chân, chăm sóc móng trên người bệnh đái tháo đường
127	7.239	Hướng dẫn kỹ thuật tiêm Insulin
128	7.241	Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện
		HỆ CƠ XƯƠNG

129	10.164	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản
130	16.300	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt
131	1.157	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn
132	1.276	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
133	1.277	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng
134	3.151	Điều trị giãn cơ trong cấp cứu
135	3.2069	Nắn sai khớp thái dương hàm
136	3.2072	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm
137	3.3840	Nắn, bó bột gãy xương đòn
138	13.202	Cố định tạm thời gãy xương sơ sinh
139	3.3756	Chọc hút máu tụ khớp gối, bó bột ống
140	3.3817	Chích áp xe phần mềm lớn
141	16.301	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt
142	3.2068	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức
143	3.2245	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ
144	3.3825	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm
145	3.3827	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm
146	3.3903	Phẫu thuật viêm tấy phần mềm ở cơ quan vận động
147	3.4246	Tháo bột các loại
148	10.1032	Nẹp bột các loại, không nắn
149	12.321	Cắt u bao gân
150	12.322	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)
		MẮT
151	14.214	Bóc giả mạc

152	14.206	Bơm rửa lệ đạo
153	14.212	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu
154	14.203	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản
155	14.204	Cắt chỉ khâu kết mạc
156	3.207	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê
157	14.207	Chích chấp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc
158	14.169	Chích dẫn lưu túi lệ
159	14.255	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)
160	14.260	Đo thị lực
161	14.205	Đốt lông xiêu; nhổ lông xiêu
162	3.1707	Khám mắt
163	14.171	Khâu da mi đơn giản
164	14.202	Lấy calci kết mạc
165	14.200	Lấy dị vật kết mạc
166	14.210	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi
167	14.215	Rạch áp xe mi
168	14.218	Soi đáy mắt trực tiếp
169	14.208	Thay băng vô khuẩn
170	14.222	Theo dõi nhãn áp 3 ngày
171	14.261	Thử kính
172	14.174	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt
173	14.211	Rửa cùng đồ
		TAI
174	15.57	Chích nhọt ống tai ngoài

175	15.56	Chọc hút dịch vành tai
176	3.2184	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản
177	3.2117	Lấy dị vật tai
178	15.59	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài
		MŨI , MIỆNG, HỌNG
179	1.52	Cầm chảy máu ở lỗ mũi sau bằng ống thông có bóng chèn
180	15.145	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)
181	15.142	Cầm máu mũi bằng Merocel
182	3.1960	Chích áp xe lợi
183	3.1958	Chích Apxe lợi trẻ em
184	3.2074	Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt
185	1.53	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu
186	3.1957	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em
187	3.1926	Điều trị viêm lợi do mọc răng
188	3.2075	Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp
189	3.1959	Điều trị viêm lợi trẻ em
190	3.1927	Điều trị viêm quanh thân răng cấp
191	2.150	Hút đờm hầu họng
192	15.147	Hút rửa mũi, xoang sau mũi
193	15.222	Khí dung mũi họng
194	12.164	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm
195	15.212	Lấy dị vật họng miệng
196	15.141	Nhét bắc mũi trước
197	3.1955	Nhổ răng sữa

198	15.146	Rút meche, rút merocel hốc mũi
199	12.165	Súc rửa vòm họng trong xạ trị
200	12.135	Cắt u lưỡi lạnh tính
		CƠ QUAN SINH DỤC NAM
201	3.3603	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài
202	10.411	Cắt hẹp bao quy đầu
203	3.3608	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn
204	13.164	Khám nam khoa
205	3.3600	Rạch rộng vòng thắt nghệt bao quy đầu
		CƠ QUAN SINH DỤC NỮ
206	12.309	Bóc nang tuyến Bartholin
207	3.2258	Chích áp xe tuyến Bartholin
208	3.3406	Chích áp xe tầng sinh môn
209	3.3407	Phẫu thuật vết thương tầng sinh môn đơn giản
210	12.279	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo
211	12.281	Cắt u nang buồng trứng
212	12.287	Cắt u xơ cổ tử cung
213	13.30	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo
214	13.53	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung
215	13.165	Khám phụ khoa
216	13.167	Làm thuốc âm đạo
		SẢN KHOA - SƠ SINH
217	3.2259	Dẫn lưu cùng đồ Douglas
218	3.2260	Chọc dò túi cùng Douglas

219	12.267	Cắt u vú lành tính
220	12.268	Mổ bóc nhân xơ vú
221	13.21	Nghiệm pháp lọt ngôi chỏm
222	13.23	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa
223	13.29	Soi ối
224	13.33	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm
225	13.34	Cắt và khâu tầng sinh môn
226	13.35	Xử trí tích cực giai đoạn 3 cuộc chuyển dạ đẻ
227	13.36	Nghiệm pháp bong rau, đỡ rau, kiểm tra bánh rau
228	13.37	Kiểm soát tử cung
229	13.40	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn
230	13.41	Khám thai
231	13.196	Khám sơ sinh
232	13.197	Chăm sóc rốn sơ sinh
233	13.38	Bóc rau nhân tạo
		DA VÀ LỚP BAO PHỦ
234	3.3083	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu
235	5.3	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm
236	5.73	Điều trị đau do zona bằng chiếu Laser Hé- Né
237	5.72	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu Laser Hé- Né
238	3.2973	Điều trị sẹo lồi bằng chấm TCA
239	5.51	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn
240	3.3006	Ga giường bột tale điều trị bệnh da
241	11.57	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng

242	3.3404	Khâu lại da thì 2, sau nhiễm khuẩn
243	11.151	Nẹp cổ mềm dự phòng và điều trị sẹo co kéo vùng cổ
244	11.12	Thay băng và chăm sóc vùng lấy da
245	3.3005	Tiêm nội sọ, nội thương tổn
246	3.1703	Cắt chỉ khâu da
247	3.3822	Cắt hoại tử tiếp tuyến 10 đến 15% diện tích cơ thể
248	3.3823	Cắt hoại tử tiếp tuyến từ dưới 10% diện tích cơ thể
249	11.77	Khám bệnh nhân bỏng, chẩn đoán diện tích và độ sâu bỏng bằng lâm sàng
250	3.1515	Ngâm rửa vết bỏng bằng nước mát sạch, băng ép, trong sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng kỳ đầu.
251	3.3820	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản
		Y HỌC CỔ TRUYỀN
252	8.26	Bó thuốc
253	8.10	Chích lễ
254	8.27	Chườm ngải
255	8.9	Cứu
256	8.25	Đặt thuốc YHCT
257	8.5	Điện châm
258		Điện châm điều trị liệt ½ người do tai biến mạch máu não
259		Điện châm điều trị đau đầu cơ năng
260		Điện châm điều trị đau thắt lưng
261		Điện châm điều trị đau thần kinh hông to
262		Điện châm điều trị đau vai gáy
263		Điện châm điều trị tâm căn suy nhược

264	3.508	Điện châm điều trị cảm cúm
265	3.484	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
266	3.525	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp
267	3.529	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai
268	8.485	Giác hơi
269	8.2	Hào châm
270		Hào châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
271		Hào châm điều trị đau đầu cơ năng
272		Hào châm điều trị viêm quanh khớp vai
273		Hào châm điều trị đau thắt lưng
274		Hào châm điều trị đau thần kinh hông to
275		Hào châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
276		Hào châm điều trị cảm cúm
277		Hào châm điều trị viêm khớp dạng thấp
278		Hào châm điều trị đau vai gáy
279		Hào châm điều trị tâm căn suy nhược
280	8.24	Ngâm thuốc YHCT bộ phận
281	8.22	Sắc thuốc thang
282	8.15	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy
283	3.483	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay
284		Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu cơ năng
285		Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thắt lưng
286		Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh hông to
287		Xoa bóp bấm huyệt điều trị cảm cúm

288		Xoa bóp bấm huyết điều trị đau vai gáy
289	8.414	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên
290	8.391	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
291	8.406	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược
292	8.428	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp
293	8.431	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai
294	8.20	Xông hơi thuốc
295	8.21	Xông khói thuốc
296	8.3	Ôn châm
297	8.6	Thủy châm
298	8.28	Luyện tập dưỡng sinh
		PHỤC HỒI CHỨC NĂNG
299	17.11	Điều trị bằng tia hồng ngoại
300	17.16	Điều trị bằng nhiệt nóng (chườm nóng)
301	17.17	Điều trị bằng nhiệt lạnh (chườm lạnh)
302	17.31	Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt nửa người
303	17.35	Tập lăn trở khi nằm
304	17.36	Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi
305	17.41	Tập đi với thanh song song
306	17.42	Tập đi với khung tập đi
307	17.43	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)
308	17.44	Tập đi với gậy
309	17.47	Tập lên, xuống cầu thang
310	17.48	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gò ghè,...)

311	17.54	Tập vận động chủ động
312	17.55	Tập vận động tự do tứ chi
313	17.63	Tập với thang tường
314	17.65	Tập với ròng rọc
315	17.66	Tập với dụng cụ quay khớp vai
316	17.67	Tập với dụng cụ chèo thuyền
317	17.70	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi
318	17.71	Tập với xe đạp tập
319	17.75	Tập ho có trợ giúp
320	3.150	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường
321	11.122	Khám bệnh nhân phục hồi chức năng sau bông
322	11.102	Khám di chứng bông
		TÂM THẦN
323	3.268	Cấp cứu người bệnh tự sát
324	6.80	Điều trị chống tái nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng naltrexon
325	3.245	Điều trị hỗ trợ cắt cơn cai nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng các bài thuốc y học dân tộc
326	6.77	Điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng các thuốc hướng thần
327	6.78	Điều trị thay thế nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc methadone
328	6.49	Liệu pháp giải thích hợp lý
329	6.55	Liệu pháp kích hoạt hành vi (BA)
330	6.60	Liệu pháp lao động
331	6.59	Liệu pháp tái thích ứng xã hội
332	3.262	Liệu pháp tâm lý gia đình

333	3.261	Liệu pháp tâm lý nhóm
334	6.58	Liệu pháp thể dục, thể thao
335	6.44	Liệu pháp thư giãn luyện tập
336	6.76	Nghiệm pháp Naloxone chẩn đoán hội chứng cai các chất dạng thuốc phiện
337	6.33	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES
338	6.24	Thang đánh giá hoạt động hàng ngày (ADLS)
339	6.36	Thang đánh giá hội chứng cai rượu CIWA
340	6.7	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)
341	6.35	Thang đánh giá mức độ sử dụng rượu (Audit)
342	6.3	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)
343	6.6	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)
344	3.253	Thang đánh giá triệu chứng ngoại tháp (SIMPSON)
345	6.32	Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)
346	6.31	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)
347	3.237	Trắc nghiệm tâm lý Beck
348	3.238	Trắc nghiệm tâm lý Zung
349	6.48	Tư vấn tâm lý cho người bệnh và gia đình
350	6.71	Xử trí dị ứng thuốc hướng thần
351	6.70	Xử trí ngộ độc thuốc hướng thần
352	6.259	Xử trí người bệnh không ăn
353	6.257	Xử trí người bệnh kích động
354	6.66	Xử trí trạng thái bồn chồn bất an do thuốc hướng thần
355	6.72	Xử trí trạng thái sáng rượu
		ĐIỆN QUANG

356	9.22	Chụp X-quang cấp cứu tại giường
357	2.314	Siêu âm ổ bụng
		XÉT NGHIỆM
358	3.225	Định lượng nhanh CK-MB trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
359	3.223	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
360	3.224	Định lượng nhanh Myoglobin trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
361	3.222	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
362	3.221	Định lượng nhanh Troponin T trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
363	3.217	Định tính chất độc trong máu bằng test nhanh
364	3.214	Định tính chất độc trong nước tiểu bằng test nhanh
365	3.216	Đo lactat trong máu
366	3.213	Làm test nhanh chẩn đoán ngộ độc cấp
367	1.5	Làm test phục hồi máu mao mạch
368	1.282	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm
369	3.220	Phát hiện benzodiazepin bằng Anexate
370	3.219	Phát hiện opiat bằng Naloxone
371	6.74	Test nhanh phát hiện chất gây nghiện trong nước tiểu
372	6.73	Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu
373	3.226	Xác định nhanh INR/PT/ Quick tại chỗ bằng máy cầm tay
374	3.191	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường
375	23.201	Định lượng protein niệu
376	22.279, 22.280,	Định nhóm máu ABO

	22.283	
377		Lấy mẫu, vận chuyển mẫu bệnh phẩm xét nghiệm
		DANH MỤC KỸ THUẬT KHÁC
378	1.275	Băng bó vết thương
379	1.269	Băng ép bất động sơ cứu rấn cắn
380	1.65	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ
381	1.245	Cân người bệnh tại giường bằng cân treo hay cân điện tử
382	15.302	Cắt chỉ sau phẫu thuật
383	3.3821	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản
384	12.92	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm
385	9.11	Chăm sóc bệnh nhân đã tử vong
386	1.305	Chăm sóc bệnh nhân thở máy
387	9.12	Chăm sóc catheter động mạch
388	9.13	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
389	15.304	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ
390	3.3910	Chích hạch viêm mủ
391	3.3032	Chích rạch áp xe lớn, dẫn lưu
392	3.3031	Chích rạch áp xe nhỏ
393	3.163	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm
394	3.2354	Chọc dịch màng bụng
395	1.202	Chọc dịch tủy sống
396	3.2356	Chọc hút áp xe thành bụng
397	3.2261	Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ
398	9.15	Chọc tĩnh mạch cảnh ngoài

399	9.16	Chọc tĩnh mạch đùi
400	9.20	Chọc tủy sống đường giữa
401	9.21	Chống hạ thân nhiệt trong hoặc sau phẫu thuật
402	3.2355	Dẫn lưu dịch màng bụng
403	3.164	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu
404	3.33	Đặt catheter động mạch
405	3.28	Đặt catheter tĩnh mạch
406	9.32	Đặt dẫn lưu ngực cấp cứu
407	11.89	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng
408	11.131	Đặt vị thế cho bệnh nhân bỏng
409	3.1469	Điều trị rối loạn đông máu trong ngoại khoa
410	11.126	Điều trị sẹo bỏng bằng băng thun áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo
411	11.120	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne
412	11.171	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại
413	3.1468	Dự phòng tắc tĩnh mạch sau phẫu thuật, sau chấn thương
414	1.45	Dùng thuốc chống đông
415	1.271	Dùng thuốc kháng độc điều trị giải độc
416	1.270	Ga rô hoặc băng ép cầm máu
417	3.1448	Giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương
418	3.134	Hồi sức chống sốc
419	3.4214	Hướng dẫn sử dụng bình xịt định liều
420		Khám bệnh
421	11.16	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu

422	3.3261	Khâu kín vết thương thủng ngực
423	3.187	Kiểm soát đau trong cấp cứu
424	11.178	Kỹ thuật bơm rửa liên tục trong điều trị vết thương mạn tính phức tạp
425	3.1415	Kỹ thuật chọc tĩnh mạch cảnh ngoài
426	9.98	Kỹ thuật giảm đau bằng tiêm morphin cách quãng dưới da
427	11.177	Kỹ thuật massage tại chỗ trong chăm sóc vết thương mạn tính
428	11.180	Kỹ thuật sử dụng băng chun băng ép trong điều trị vết loét do giãn tĩnh mạch chi dưới
429	3.1403	Kỹ thuật theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường quy
430	3.1409	Kỹ thuật truyền dịch trong sóc
431	3.1410	Kỹ thuật truyền máu trong sóc
432	11.176	Kỹ thuật xoay chuyển bệnh nhân dự phòng loét tỳ đè
433	3.2386	Lấy bệnh phẩm trực tràng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng
434	1.253	Lấy máu tĩnh mạch bẹn
435	1.251	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)
436	9.127	Liệu pháp kháng sinh dự phòng trước và sau phẫu thuật
437	9.133	Lưu kim luồn tĩnh mạch để tiêm thuốc
438	9.134	Lý liệu pháp ngực ở bệnh nhân nặng
439	9.139	Nâng thân nhiệt chỉ huy
440	3.185	Nâng thân nhiệt chủ động
441	1.229	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên ≤ 8 giờ
442	1.230	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch trung tâm ≤ 8 giờ
443	3.1470	Phát hiện, phòng, điều trị nhiễm khuẩn bệnh viện (vết phẫu thuật, catheter, hô hấp, tiết niệu...)

444	3.2070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mắt
445	11.15	Rạch hoại tử bong giải thoát chèn ép
446	11.138	Sơ cấp cứu bệnh nhân bỏng do cồng lạnh
447	11.139	Sơ cấp cứu bệnh nhân bỏng do kiềm và các hóa chất khác
448	11.140	Sơ cấp cứu bệnh nhân bỏng do tia xạ
449	11.82	Sơ cấp cứu bỏng acid
450	11.83	Sơ cấp cứu bỏng do dòng điện
451	11.81	Sơ cấp cứu bỏng do vôi tôi nóng
452	11.79	Sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng nhiệt
453	3.29	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu
454	11.129	Sử dụng gel silicol điều trị sẹo bỏng
455	11.13	Sử dụng thuốc tạo màng điều trị vết thương bỏng nông
456	3.1509	Sử dụng thuốc tạo màng điều trị vết thương bỏng nông theo chỉ định
457	3.4198	Test dưới da với thuốc
458	2.163	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN
459	3.192	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng
460	1.267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)
461	3.1510	Thay băng điều trị bỏng nông, dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em.
462	11.5	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn
463	11.10	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em
464	11.4	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn
465	11.116	Thay băng điều trị vết thương mạn tính
466	15.303	Thay băng vết mổ

467	3.3911	Thay băng, cắt chỉ
468	3.87	Theo dõi độ bão hòa ô xy (SPO2)
469	9.163	Theo dõi đường giấy tại chỗ
470	9.165	Theo dõi EtCO2
471	9.168	Theo dõi huyết áp không xâm lấn bằng máy
472	9.169	Theo dõi huyết áp xâm lấn bằng máy
473	9.172	Theo dõi nhịp tim qua ống nghe thực quản
474	9.175	Theo dõi thân nhiệt bằng máy
475	9.176	Theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường qui
476	3.2389	Tiêm bắp thịt
477	3.2388	Tiêm dưới da
478	3.2387	Tiêm trong da
479	3.210	Tiêm truyền thuốc
480	9.194	Tiệt trùng dụng cụ phục vụ phẫu thuật, GMHS
481	3.1405	Truyền dịch thường quy
482	9.196	Truyền dịch trong sóc
483	3.209	Truyền dịch vào tủy xương
484	9.199	Truyền máu trong sóc
485	1.254	Truyền máu và các chế phẩm máu
486	1.252	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch ≤ 8 giờ
487	9.200	Vận chuyển bệnh nhân nặng ngoại viện
488	9.201	Vận chuyển bệnh nhân nặng nội viện
489	3.204	Vận chuyển người bệnh an toàn
490	1.278	Vận chuyển người bệnh cấp cứu

491	1.279	Vận chuyển người bệnh chấn thương cột sống thắt lưng
492	1.280	Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy
493	9.204	Vô trùng phòng phẫu thuật, phòng tiêu phẫu hoặc buồng bệnh
494	3.885	Xoa bóp đầu mặt cổ, vai gáy, tay
495	3.886	Xoa bóp lưng, chân
496	1.266	Xoa bóp phòng chống loét
497	3.887	Xoa bóp
498	9.124	Xoay trở bệnh nhân thở máy
499	11.80	Xử lí tại chỗ kì đầu tổn thương bỏng

** Mã số tại cột “Số TT Theo Thông tư 43/2013/TT-BYT và Thông tư 21/2017/TT-BYT” được hiểu như sau: Ví dụ: mã “11.80” có nghĩa là danh mục kỹ thuật này được quy định tại Chương XI và có số thứ tự là 80 của danh mục ban hành kèm theo Thông tư 43/2013/TT-BYT và Thông tư 21/2017/TT-BYT.*